

CÔNG TY CỔ
PHẦN SUPE PHỐT
PHÁT VÀ HÓA
CHẤT LÂM THAO

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
SUPE PHỐT PHÁT VÀ
HÓA CHẤT LÂM THAO
Date: 2025.02.25
08:20:10 +07'00'

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hưng	Phụ trách quản trị (Bổ nhiệm ngày 01/8/2024)

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/9/2024)
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc An	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/9/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Số: 2502.02-25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Ngô Bá Duy
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.271.310.188.354	2.049.009.043.386
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.620.022.703	22.645.161.919
1 Tiền	111	V.1.	21.620.022.703	22.645.161.919
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		815.000.000.000	710.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	815.000.000.000	710.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.247.805.687	274.906.017.959
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	117.967.224.067	287.849.106.997
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.310.443.728	11.610.322.483
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	471.927.190	1.185.127.777
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.501.789.298)	(25.738.539.298)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	1.335.844.035.666	1.037.752.285.779
1 Hàng tồn kho	141		1.335.844.035.666	1.063.572.090.767
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(25.819.804.988)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.598.324.298	3.705.577.729
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.568.358.903	3.561.291.412
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	114.062.111
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	29.965.395	30.224.206
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.438.988.753	311.480.646.724
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		329.666.900.399	284.995.807.637
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	329.221.940.976	283.995.848.035
- Nguyên giá	222		1.740.004.705.545	1.725.186.629.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.410.782.764.569)	(1.441.190.781.615)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	444.959.423	999.959.602
- Nguyên giá	228		3.507.306.268	3.507.306.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.062.346.845)	(2.507.346.666)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		23.078.816.119	12.880.494.473
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	23.078.816.119	12.880.494.473
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.844.000.000	6.844.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.844.000.000	6.844.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		11.849.272.235	6.760.344.614
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	11.849.272.235	6.760.344.614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.642.749.177.107	2.360.489.690.110

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.181.252.695.309	938.780.453.193
I Nợ ngắn hạn	310		1.181.252.695.309	938.780.453.193
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	265.261.443.415	277.713.412.623
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	11.465.311.004	1.005.620.610
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	15.302.098.534	33.341.052.512
4 Phải trả người lao động	314		116.365.775.501	156.930.094.460
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	26.302.448.484	39.062.875.952
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	20.925.234.161	24.470.990.317
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	715.769.216.303	399.660.802.264
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.861.167.907	6.595.604.455
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.461.496.481.798	1.421.709.236.917
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1.461.496.481.798	1.421.709.236.917
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		125.661.320.578	110.289.572.071
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.928.898.445	167.513.402.071
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.506.630.057	19.179.159.759
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		168.422.268.388	148.334.242.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.642.749.177.107	2.360.489.690.110

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Đơn vị tính: VND
				Năm 2023 (Trình bày lại)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	3.599.953.347.991	3.567.874.263.018
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	134.187.764.452	127.582.449.420
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.465.765.583.539	3.440.291.813.598
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.827.456.562.119	2.883.408.344.756
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		638.309.021.420	556.883.468.842
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	31.694.360.070	14.399.429.442
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	17.637.126.657	20.436.673.818
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.116.567.549	17.434.200.284
8 Chi phí bán hàng	25	VI.6.	186.515.846.472	159.500.472.094
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	246.560.118.402	210.303.404.341
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		219.290.289.959	181.042.348.031
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	13.674.258.149	6.996.712.323
12 Chi phí khác	32	VI.8.	16.778.693.770	1.723.264.964
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.104.435.621)	5.273.447.359
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		216.185.854.338	186.315.795.390
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	47.511.585.950	37.777.553.078
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		168.674.268.388	148.538.242.312
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.345,1	1.176,4

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		216.185.854.338	186.315.795.390
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		62.855.938.084	60.013.415.632
- Các khoản dự phòng	03		(26.056.554.988)	22.468.554.988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.537.799)	(13.779.011)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.423.870.239)	(20.072.208.683)
- Chi phí lãi vay	06		15.116.567.549	17.434.200.284
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		223.664.396.945	266.145.978.600
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		179.863.943.469	330.345.945.546
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(272.271.944.899)	174.121.733.801
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(119.345.540.412)	103.591.027.749
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.095.995.112)	(1.476.521.356)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.910.871.796)	(17.590.351.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66.785.976.696)	(19.804.364.824)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.765.060.055)	(6.249.156.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.647.048.556)	829.084.291.844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.212.852.462)	(69.454.428.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.743.047.968	6.275.840.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.675.000.000.000)	(1.095.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.570.000.000.000	450.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.826.161.996	14.784.567.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116.643.642.498)	(693.394.021.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.595.954.756.820	2.128.982.445.492
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.279.846.342.781)	(2.220.097.647.881)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(112.856.400.000)	(67.713.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		203.252.014.039	(158.829.042.389)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.038.677.015)	(23.138.771.545)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.645.161.919	45.770.154.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.537.799	13.779.011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	21.620.022.703	22.645.161.919

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 10/5/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 10/5/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn chất dẻo, phen, khí công nghiệp; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật).
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản xuất hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bể bơi; Tennis, bóng đá, bóng chày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất phen, khí công nghiệp
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà nghỉ, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội bộ;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội, chuẩn đoán hình ảnh. Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa. Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Xét nghiệm. Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. Khám bệnh, chữa bệnh hệ sản Nhi. Điều dưỡng viên, Y sỹ theo Quyết định số 41 ngày 22/4/2005 Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng;
- Sản xuất bao bì từ Plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ Plastic; Sản xuất chất dẻo từ Plastic;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ; Sản xuất, kinh doanh điện;
- Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Sản xuất, kinh doanh đá vôi, than, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm dịch vụ khai khoáng; dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 1.822 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2023 là 1.840 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất-kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư thuộc dự án đầu tư tháp hấp thụ 1 dây chuyền Axít 2, dự án đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải dây chuyền A1 và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả, phí vận chuyển hàng gửi kho và các khoản chi phí phải trả khác là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

19. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phân bón và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	95.996.861	106.119.041
Tiền gửi ngân hàng	21.524.025.842	22.539.042.878
Cộng	21.620.022.703	22.645.161.919

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	55.000.000.000	55.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	130.000.000.000	130.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Lâm Thao CN Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ	500.000.000.000	500.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Phú Thọ	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	815.000.000.000	815.000.000.000	710.000.000.000	710.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,8%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.350.000.000	-	4.350.000.000	-
Cộng (*)	6.844.000.000	-	6.844.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch. Giá trị khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 2600398844 ngày 03/6/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.350.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

(*) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm:

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	-	-	10.329.899.683	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	13.778.836.484	-	25.113.139.675	-
Hội nông dân tỉnh Phú Thọ	20.217.731.698	-	10.717.312.699	-
Công ty CP Phùng Hưng	1.551.310.415	-	29.641.949.071	-
Công ty CP Thương mại Khánh Linh	-	-	18.554.077.103	-
Công ty CP Nam Tiến	8.652.292.917	(8.652.292.917)	8.889.042.917	(8.889.042.917)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	61.553.577.953	(4.636.021.781)	172.390.211.249	(4.636.021.781)
Cộng	117.967.224.067	(25.501.789.298)	287.849.106.997	(25.738.539.298)

b) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

a) Ngắn hạn

Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	-	9.349.220.277
Công ty TNHH Việt Anh	1.245.128.150	-
Các đối tượng trả trước khác	1.065.315.578	2.261.102.206
Cộng	2.310.443.728	11.610.322.483

b) **Trả trước cho người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	81.350.000	-	427.322.600	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	-	-	300.000.000	-
Lãi dự thu	150.939.726	-	296.279.451	-
Các khoản phải thu khác	239.637.464	-	161.525.726	-
Cộng	471.927.190	-	1.185.127.777	-

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Phải thu của khách hàng				
Công ty CP Nam Tiến	8.652.292.917	-	8.889.042.917	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Các đối tượng khác	1.017.544.342	-	1.017.544.342	-
Cộng	25.501.789.298	-	25.738.539.298	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	628.941.883.604	-	421.681.978.716	(25.819.804.988)
Công cụ, dụng cụ	11.396.618.937	-	6.643.576.446	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	196.361.057.833	-	168.391.354.024	-
Thành phẩm	499.144.475.292	-	466.855.181.581	-
Cộng	1.335.844.035.666	-	1.063.572.090.767	(25.819.804.988)

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2024	635.066.999.688	818.424.555.309	215.606.043.137	56.089.031.516	1.725.186.629.650	
Mua trong năm	5.297.722.304	20.271.058.719	1.057.738.548	7.980.240.675	34.606.760.246	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	26.337.127.428	30.073.398.076	15.045.930.750	1.612.097.138	73.068.553.392	
Thanh lý, nhượng bán	(3.112.062.097)	(65.289.194.995)	(18.549.589.344)	(5.906.391.307)	(92.857.237.743)	
Số dư ngày 31/12/2024	663.589.787.323	803.479.817.109	213.160.123.091	59.774.978.022	1.740.004.705.545	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2024	517.219.629.117	690.210.136.208	187.494.890.722	46.266.125.568	1.441.190.781.615	
Khấu hao trong năm	13.513.955.782	37.079.227.439	7.425.704.070	4.282.050.614	62.300.937.905	
Thanh lý, nhượng bán	(3.112.062.097)	(65.140.912.203)	(18.549.589.344)	(5.906.391.307)	(92.708.954.951)	
Số dư ngày 31/12/2024	527.621.522.802	662.148.451.444	176.371.005.448	44.641.784.875	1.410.782.764.569	

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2024	117.847.370.571	128.214.419.101	28.111.152.415	9.822.905.948	283.995.848.035	
Tại ngày 31/12/2024	135.968.264.521	141.331.365.665	36.789.117.643	15.133.193.147	329.221.940.976	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.510.137.093 VND (Tại ngày 31/12/2023: 89.085.873.835 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 884.389.965.399 VND (Tại ngày 31/12/2023 là: 979.159.675.702 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2024	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268	
Mua trong năm	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2024	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2024	2.050.725.666	456.621.000	2.507.346.666	
Khấu hao trong năm	555.000.179	-	555.000.179	
Số dư ngày 31/12/2024	2.605.725.845	456.621.000	3.062.346.845	
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2024	999.959.602	-	999.959.602	
Tại ngày 31/12/2024	444.959.423	-	444.959.423	
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 456.621.000 VND (Tại ngày 31/12/2023: 456.621.000 VND)</i>				

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện	-	11.851.057.585
Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất SOP 20.000 tấn/năm	1.786.383.245	-
Dự án Đầu tư tháp hấp thụ 1 dây chuyền Axit 2	9.638.895.707	-
Dự án cải tạo hệ thống xử lý khí thải dây chuyền A1	11.281.302.694	472.489.888
Các công trình XD/CB dở dang khác	372.234.473	556.947.000
Cộng	23.078.816.119	12.880.494.473

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.568.358.903	3.561.291.412
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	3.435.027.589	3.561.291.412
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	133.331.314	-
b) Dài hạn	11.849.272.235	6.760.344.614
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	10.326.076.739	5.458.739.090
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	1.523.195.496	1.301.605.524
Cộng	15.417.631.138	10.321.636.026

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	10.791.909.034	10.791.909.034	12.044.449.227	12.044.449.227
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	13.934.719.784	13.934.719.784	22.006.980.518	22.006.980.518
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	23.710.384.523	23.710.384.523	24.295.198.948	24.295.198.948
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	-	37.155.833.344	37.155.833.344
Công ty TNHH Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Hoàng Liên Sơn	1.935.000.000	1.935.000.000	26.926.775.100	26.926.775.100
Viện nghiên cứu cơ khí	14.719.174.400	14.719.174.400	8.505.007.358	8.505.007.358
Công ty TNHH Thương mại Thùy Ngân	50.296.632.500	50.296.632.500	2.990.968.000	2.990.968.000
Các đối tượng khác	149.873.623.174	149.873.623.174	143.788.200.128	143.788.200.128
Cộng	265.261.443.415	265.261.443.415	277.713.412.623	277.713.412.623

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

31/12/2024

01/01/2024

VND

VND

a) Ngắn hạn

Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	50.474.475	370.999.120
Công ty TNHH Thương Mại Hải Hiền	2.820.828.722	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hương Thọ	11.905.130	151.904.730
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	1.447.701.082	-
Công ty TNHH Văn Hường	1.194.920.461	-
Công ty TNHH Như Linh	-	181.120.499
Công ty CP Thương mại Khánh Linh	3.217.862.809	-
Các đối tượng khác	2.721.618.325	301.596.261
Cộng	11.465.311.004	1.005.620.610

b) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT	619.846.755	4.322.654.394	3.676.121.345	1.266.379.804

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.660.403.364	47.511.585.950	66.785.976.696	13.386.012.618
Thuế thu nhập cá nhân	60.731.518	4.792.808.756	4.203.922.587	649.617.687
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.867.236.053	8.867.236.053	-
Thuế khác	70.875	4.622.755	4.605.205	88.425
Cộng	33.341.052.512	65.498.907.908	83.537.861.886	15.302.098.534
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	131.047	7.925.933	7.794.886	-
Thuế khác	30.093.159	2.215.941.580	2.215.813.816	29.965.395
Cộng	30.224.206	2.223.867.513	2.223.608.702	29.965.395
15. Chi phí phải trả				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí bảo lãnh, lãi đặt cọc, chiết khấu thanh toán			11.829.318.952	11.423.681.967
Trích trước chi phí lãi vay			466.533.963	260.838.210
Trích trước chi phí gửi kho			2.215.250.013	1.451.670.114
Trích trước chiết khấu thương mại			11.065.723.911	20.786.534.570
Trích trước cước vận chuyển hàng gửi kho			-	4.217.773.305
Trích trước tiền điện phải trả, chi phí trả trước khác			725.621.645	922.377.786
Cộng			26.302.448.484	39.062.875.952
16. Phải trả khác				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			2.462.525.326	1.410.549.386
Phải trả cơ quan bảo hiểm tiền tạm ứng khám chữa bệnh cho CBCNV			443.713.865	891.920.925
Phải trả tiền sáng kiến			-	3.956.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			12.624.052.908	13.031.350.000
Các khoản phải trả khác			5.394.942.062	5.180.670.006
Cộng			20.925.234.161	24.470.990.317

CÔNG TY CP SUPE PHOT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024			Trong năm			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	384.673.136.846	384.673.136.846	1.809.474.020.134	1.754.677.824.954	329.876.941.666	329.876.941.666	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	57.155.870.283	57.155.870.283	124.990.425.885	92.110.291.384	24.275.735.782	24.275.735.782	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao Phú Thọ (3)	39.761.247.588	39.761.247.588	185.088.039.292	145.326.791.704	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (4)	43.426.919.000	43.426.919.000	102.364.794.044	58.937.875.044	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (5)	49.894.822.007	49.894.822.007	173.675.286.014	169.288.588.823	45.508.124.816	45.508.124.816	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (6)	43.579.023.411	43.579.023.411	82.556.341.117	38.977.317.706	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai (7)	45.902.930.348	45.902.930.348	66.430.583.514	20.527.653.166	-	-	
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Phú Thọ (8)	9.519.684.226	9.519.684.226	9.519.684.226	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng - Hà Nội (9)	41.855.582.594	41.855.582.594	41.855.582.594	-	-	-	
Cộng	715.769.216.303	715.769.216.303	2.595.954.756.820	2.279.846.342.781	399.660.802.264	399.660.802.264	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay còn lại của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng vay hạn mức số 220/2024-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 22 tháng 5 năm 2024, hạn mức là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 22/5/2024 đến ngày 22/5/2025, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay thả nổi. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ.

(2) Khoản vay còn lại của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương theo Hợp đồng vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT242-SUPE ngày 21/5/2024, hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 21/5/2024 đến ngày 21/5/2025, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay thả nổi. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202400738 ngày 06/5/2024, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 36 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất vay thả nổi, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500026089 ngày 21/4/2023 và Hợp đồng gia hạn - Sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500026089/01 ngày 24/4/2024, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 20/4/2025, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/404769/HĐTD ngày 30/8/2024, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời gian hạn mức từ ngày ký đến 15/5/2025. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ theo Hợp đồng vay theo hạn mức số 24BB/DN-DB/NHHM45 ngày 17/6/2024, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 01/5/2025, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất vay thả nổi được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/404769/HĐTD ngày 18/7/2024, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Phú Thọ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0000461636/2024HĐHM-BacABank990 ngày 01/11/2024. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất vay thả nổi được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 22947799.24 ngày 12/8/2024, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2023	1.128.564.000.000	104.976.155.563	1.233.540.155.563
Lãi trong năm trước	-	148.538.242.312	148.538.242.312
Chia cổ tức	-	(67.713.840.000)	(67.713.840.000)
Trích quỹ	-	(17.705.655.804)	(17.705.655.804)
Thù lao HĐQT và thưởng Ban điều hành	-	(581.500.000)	(581.500.000)
Số dư tại 31/12/2023	1.128.564.000.000	167.513.402.071	1.296.077.402.071
Lãi trong năm nay	-	168.674.268.388	168.674.268.388
Chia cổ tức (i)	-	(112.856.400.000)	(112.856.400.000)
Trích quỹ (i)	-	(30.743.497.014)	(30.743.497.014)
Thưởng ban điều hành (i)	-	(406.875.000)	(406.875.000)
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành (i)	-	(252.000.000)	(252.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	1.128.564.000.000	191.928.898.445	1.320.492.898.445

(i) Chia cổ tức, trích quỹ, thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành và thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 11/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp cuối năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	112.856.400.000	67.713.840.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	110.289.572.071	15.371.748.507	-	125.661.320.578
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
Cộng	125.631.834.846	15.371.748.507	-	141.003.583.353

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng Đồng đô la Mỹ (USD)	13.004,61	13.004,61

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa, phế liệu	3.583.971.644.220	3.538.061.738.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.981.703.771	29.812.524.072
Cộng	3.599.953.347.991	3.567.874.263.018

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	134.187.764.452	127.582.449.420
Cộng	134.187.764.452	127.582.449.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa, phế liệu đã bán	2.819.851.701.581	2.839.482.071.018
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.604.860.538	18.106.468.750
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.819.804.988)	25.819.804.988
Cộng	2.827.456.562.119	2.883.408.344.756

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	30.992.681.271	13.523.806.372
Cổ tức, lợi nhuận được chia	688.141.000	796.630.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	13.537.799	13.779.011
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	65.214.059
Cộng	31.694.360.070	14.399.429.442

b) Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	15.116.567.549	17.434.200.284
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm, lãi đặt cọc vùng	2.520.559.108	3.002.473.534
Cộng	17.637.126.657	20.436.673.818

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	186.515.846.472	159.500.472.094
Chi phí nhân viên	22.789.108.086	17.331.602.595
Chi phí vật liệu, bao bì	1.958.974.623	586.626.532
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.370.504.073	4.735.549.867
Chi phí khấu hao TSCĐ	763.969.909	633.922.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.014.242.175	114.795.620.434
Chi phí bằng tiền khác	23.619.047.606	21.417.150.037
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	246.796.868.402	213.654.654.341
Chi phí nhân viên quản lý	67.472.592.115	73.936.564.242
Chi phí vật liệu quản lý	15.783.443.439	9.649.383.878
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.637.224.564	13.214.927.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.858.963.081	7.459.246.548
Thuế, phí và lệ phí	3.034.512.217	837.602.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.107.027.122	62.452.511.011
Chi phí bằng tiền khác	70.903.105.864	46.104.418.119

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(236.750.000)	(3.351.250.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(236.750.000)	(3.351.250.000)
7. Thu nhập khác		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	12.891.330.760	5.751.772.311
Thu nhập cho thuê nhà đa năng, thuê địa điểm	-	241.345.519
Thu nhập khác	782.927.389	1.003.594.493
Cộng	13.674.258.149	6.996.712.323
8. Chi phí khác		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm vùng	-	500.000
Chi phí trả các cá nhân tham gia thanh lý công cụ, dụng cụ	3.410.813.792	1.568.959.000
Chi phí dự án ngừng triển khai	12.086.418.570	-
Chi phí khác	1.281.461.408	153.805.964
Cộng	16.778.693.770	1.723.264.964
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.122.908.715.237	3.183.966.052.163
Chi phí nhân công	458.354.270.494	399.187.876.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.855.938.084	60.013.415.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.685.049.380	402.908.116.487
Chi phí khác bằng tiền	132.397.406.924	104.165.265.821
Cộng	4.211.201.380.119	4.150.240.726.359
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	216.185.854.338	186.315.795.390
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	688.141.000	796.630.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	18.110.798.927	3.368.600.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	233.608.512.265	188.887.765.390
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.721.702.453	37.777.553.078
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	789.883.497	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.511.585.950	37.777.553.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.674.268.388	148.538.242.312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(16.867.426.839)	(15.778.623.507)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>16.867.426.839</i>	<i>15.778.623.507</i>
+ <i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>16.867.426.839</i>	<i>15.778.623.507</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	151.806.841.549	132.759.618.805
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.345,1	1.176,4

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được Công ty tạm trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo điều 39 của Điều lệ tổ chức và hoạt động in sửa đổi lần thứ 11 ngày 10/5/2021 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-ĐHCĐ-SPLT ngày 11/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Số liệu Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu Sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	148.538.242.312	-	148.538.242.312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(14.853.824.231)	(924.799.276)	(15.778.623.507)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>14.853.824.231</i>	<i>924.799.276</i>	<i>15.778.623.507</i>
+ <i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>14.853.824.231</i>	<i>924.799.276</i>	<i>15.778.623.507</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	133.684.418.081	(924.799.276)	132.759.618.805
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400		112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.184,55		1.176,4

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.595.954.756.820	2.128.982.445.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.279.846.342.781	2.220.097.647.881
--	-------------------	-------------------

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư đáng kể trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Công ty liên kết
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	1.299.793.294	1.053.626.021
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	3.318.985.393	3.305.871.501
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	70.543.109.000	-
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	1.297.500	-
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	469.724.273.690	413.943.879.438
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	44.754.976.905	39.583.573.512
Công ty CP DAP - VINACHEM	42.548.658.089	17.282.440.493
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	468.527.564	-
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	522.250.000	1.627.500.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	4.145.040	26.168.440
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	72.581.557.696	70.002.406.216
Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	435.000.000	435.000.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	253.141.000	361.630.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cổ tức phải trả			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		78.791.985.000	47.275.191.000
b) Số dư với các bên liên quan			
		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu của khách hàng			
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao		98.517.083	68.064.664
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao		205.564.161	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao		-	30.587.752
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam		50.474.475	370.999.120
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Hoá chất Việt Trì		-	2.309.564
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		-	46.600.000
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam		13.934.719.784	22.006.980.518
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao		23.710.384.523	24.295.198.948
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam		-	389.600.000
Công ty CP DAP - VINACHEM		4.153.504.577	81.067.429
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao		10.791.909.034	12.044.449.227
c) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:			
<i>Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:</i>			
Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc		2.250.276.740	2.082.118.240
<i>Ông Phạm Thanh Tùng</i>	<i>Tổng Giám đốc</i>	833.534.627	704.406.558
<i>Ông Trần Đại Nghĩa</i>	<i>Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 03/11/2023)</i>	709.101.887	102.957.372
<i>Ông Nguyễn Quốc An</i>	<i>Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/9/2024)</i>	257.060.411	
<i>Ông Vũ Xuân Hồng</i>	<i>Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/9/2024)</i>	450.579.815	599.985.677
<i>Ông Nguyễn Thành Công</i>	<i>Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/6/2023)</i>	-	286.957.257
<i>Ông Văn Khắc Minh</i>	<i>Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/8/2023)</i>	-	387.811.376
2. Thu nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng		706.892.198	598.000.684
<i>Ông Lê Hồng Thắng</i>	<i>Kế toán trưởng</i>	706.892.198	598.000.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		408.000.000	324.000.000
Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch	96.000.000	84.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên	78.000.000	60.000.000
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên	78.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/4/2023)	-	28.000.000
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 12/4/2023)	78.000.000	32.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	78.000.000	60.000.000
4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		829.158.289	689.028.655
Ông Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban - Lương chuyên trách	697.158.289	593.028.655
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	66.000.000	48.000.000
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên	66.000.000	48.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

